Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
Date: 2024.10.23 17:13:41+07'00'

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÒA THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 656/CBTT-HT

Đà Nẵng, *ngày 23 tháng 10 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

4. Tên tổ chức : **Tổng công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
- Mã chứng khoán: HTG
- Trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, P. Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236.3673215
- Fax: 0236.3846290
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Cường
- Chức vụ: Giám đốc điều hành – Người ủy quyền Công bố thông tin

5. Nội dung thông tin công bố:
- Tổng công ty cổ phần dệt may Hòa Thọ (HTG) xin công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý III/2024 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý III/2024.

6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/10/2024 tại dường dẫn: https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2024-3

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính riêng quý 3/2024
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2024
- Giải trình về biến động LNST quý 3/2024

Đại diện tổ chức
NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Văn Cường

HOATHO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ III NĂM 2024

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.922.466.541.217**	**1.654.247.904.976**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**181.717.022.454**	**201.947.046.193**
1 . Tiền	111		16.354.022.454	8.725.046.193
2 . Các khoản tương đương tiền	112		165.363.000.000	193.222.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**341.805.000.000**	**176.606.702.730**
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		341.805.000.000	176.606.702.730
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**725.244.075.139**	**520.080.479.044**
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	657.602.794.649	494.790.139.408
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.412.014.719	16.396.807.696
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1.757.145.000	2.342.860.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	16.305.864.807	11.384.415.976
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.833.744.036)	(4.833.744.036)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**630.992.518.178**	**692.825.134.434**
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	632.823.205.596	699.432.962.053
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.830.687.418)	(6.607.827.619)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**42.707.925.446**	**62.788.542.575**
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	11.752.319.628	9.714.462.088
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	30.955.605.818	49.433.032.966
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	3.641.047.521

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**665.781.821.336**	**649.480.688.145**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.903.746.250**	**5.357.552.545**
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	3.514.290.000	4.685.720.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	389.456.250	671.832.545
II. Tài sản cố định	**220**		**518.620.859.095**	**496.966.421.504**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	517.224.996.734	495.031.384.132
- Nguyên giá	*222*		*1.764.983.952.075*	*1.679.400.018.055*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(1.247.758.955.341)*	*(1.184.368.633.923)*
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.395.862.361	1.935.037.372
- Nguyên giá	*228*		*11.912.985.720*	*11.863.685.720*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(10.517.123.359)*	*(9.928.648.348)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.432.800.381**	**355.340.191**
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	4.432.800.381	355.340.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2	**101.569.306.497**	**109.569.306.497**
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.363.295.503)	(9.363.295.503)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	8.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.255.109.113**	**37.232.067.408**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	35.603.686.117	34.969.338.850
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.651.422.996	2.262.728.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.588.248.362.553**	**2.303.728.593.121**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.716.519.465.995**	**1.531.669.990.461**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.511.222.343.974**	**1.323.197.558.540**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	202.087.988.289	216.833.583.103
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.376.324.282	9.919.102.073
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	55.770.231.142	14.650.550.979
4 . Phải trả người lao động	314		317.100.697.945	317.783.444.012
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.973.509.500	4.457.247.586
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		407.168.393	64.771.915
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	24.388.428.734	114.104.402.259
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	814.241.130.511	566.781.924.792
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	82.876.865.178	78.602.531.821
II. Nợ dài hạn	**330**		**205.297.122.021**	**208.472.431.921**
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	1.998.966.784
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	205.297.122.021	206.473.465.137
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**871.728.896.558**	**772.058.602.660**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**871.728.896.558**	**772.058.602.660**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	360.027.080.000	360.027.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*360.027.080.000*	*360.027.080.000*
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		208.385.253.247	198.625.892.531
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		303.316.563.311	213.405.630.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*153.262.791.808*	*122.261.437.808*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*150.053.771.503*	*91.144.192.321*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.588.248.362.553**	**2.303.728.593.121**

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Thảo	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh lại theo KTNN)	Năm 2024	Năm 2023 (Đã điều chỉnh lại theo KTNN)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1.392.853.348.876**	**1.162.872.809.689**	**3.511.157.291.602**	**3.295.313.979.156**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**12.768.004**	**102.999.691**	**71.915.086**	**2.248.222.006**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	**10**		**1.392.840.580.872**	**1.162.769.809.998**	**3.511.085.376.516**	**3.293.065.757.150**
4. Giá vốn hàng bán	**11**		**1.252.862.361.506**	**1.042.273.635.852**	**3.127.676.996.892**	**3.000.490.838.932**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**139.978.219.366**	**120.496.174.146**	**383.408.379.624**	**292.574.918.218**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.2**	26.413.350.636	16.670.846.011	74.006.808.829	55.370.006.571
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.3**	21.587.132.242	16.836.182.626	55.632.866.325	42.774.591.457
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.803.253.623*	*8.019.453.483*	*26.597.497.587*	*23.254.983.782*
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.4**	23.286.232.939	16.297.492.009	64.062.907.201	47.117.395.653
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	39.571.330.195	33.919.296.134	113.624.465.282	99.901.765.909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	**30**		**81.946.874.626**	**70.114.049.388**	**224.094.949.645**	**158.151.171.770**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.6**	3.122.610.109	742.071.025	8.778.635.564	6.260.414.826
12. Chi phí khác	**32**	**VI.7**	278.824.332	310.211.184	1.611.068.867	5.136.437.934
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	**40**		**2.843.785.777**	**431.859.841**	**7.167.566.697**	**1.123.976.892**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**84.790.660.403**	**70.545.909.229**	**231.262.516.342**	**159.275.148.662**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**16.809.761.560**	**13.227.514.917**	**44.594.731.277**	**26.663.517.192**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		(79.629.107)	930.630.328	611.305.562	4.096.160.916
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	**60**		**68.060.527.950**	**56.387.763.984**	**186.056.479.503**	**128.515.470.554**

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Thảo	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 .Lợi nhuận trước thuế	**01**		**231.262.516.342**	**159.275.148.662**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		75.606.651.604	76.475.651.053
- Các khoản dự phòng	03		(4.777.140.201)	(26.238.183.255)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.687.563.760	6.203.575.603
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(18.023.306.118)	(11.799.288.052)
- Chi phí lãi vay	06		26.597.497.587	23.254.983.782
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**315.353.782.974**	**227.171.887.793**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(195.557.267.144)	(95.266.649.617)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.609.756.457	235.448.512.537
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(2.787.486.745)	(17.007.152.961)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.672.204.807)	(431.074.606)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.667.190.498)	(23.506.484.386)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.172.554.130)	(34.701.242.506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		300.000.000	21.639.419
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.406.436.248)	(8.176.647.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**125.000.399.859**	**283.552.788.171**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Kỳ tài chính từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.424.456.837)	(51.654.235.389)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		315.202.020	288.830.593
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(399.876.000.000)	(226.334.478.495)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		244.434.847.730	89.006.245.000
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		17.098.921.253	9.887.570.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(233.451.485.834)**	**(178.806.067.989)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.934.633.014.770	2.588.160.160.904
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.686.928.709.034)	(2.457.223.104.369)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(159.483.243.500)	(118.370.992.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**88.221.062.236**	**12.566.064.035**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(20.230.023.739)**	**117.312.784.217**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**201.947.046.193**	**8.786.175.645**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**181.717.022.454**	**126.098.959.862**

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Thảo	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

M.S.D.N: 0400101556 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (" Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:
Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:
Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam ("VNĐ"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:
Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gởi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm tông dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục dích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

-	Nhà cửa	10 – 25 năm.
-	Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
-	Phượng tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
-	Tài sản khác:	2 – 5 năm.
-	Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
- Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
- Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
- Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 29/06/2024.
- Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	50.256.813	96.178.000
_ *VND*	50.256.813	96.178.000
Tiền gửi ngân hàng	16.303.765.641	8.628.868.193
_ *VND*	5.325.495.656	4.075.955.373
_ *USD*	10.978.269.985	4.552.912.820
Tương đương tiền	165.363.000.000	193.222.000.000
Cộng	**181.717.022.454**	**201.947.046.193**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gởi có kỳ hạn	341.805.000.000	341.805.000.000	176.606.702.730	176.606.702.730
- Dài hạn				
Tiền gởi có kỳ hạn trên 1 năm	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	**341.805.000.000**	**341.805.000.000**	**184.606.702.730**	**184.606.702.730**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/09/2024			01/01/2024		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
*** Đầu tư vào công ty con**						
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	775.863	2.667.900.000	-	596.818	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	541.800	5.418.000.000	-	541.800	5.418.000.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	817.300	8.173.000.000	-	817.300	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	7.449.000	74.490.000.000	-	7.449.000	74.490.000.000	
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	-
Cộng		**92.748.900.000**	**-**		**92.748.900.000**	**-**
*** Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết**						
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	400.000	4.000.000.000	(2.557.616.852)	400.000	4.000.000.000	(2.557.616.852)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	642.800	6.428.000.000	-	642.800	6.428.000.000	-
Cộng		**10.428.000.000**	**(2.557.616.852)**		**10.428.000.000**	**(2.557.616.852)**
*** Đầu tư vào đơn vị khác**						
Công ty CP Bông và kinh doanh tổng hợp Miền Trung	6.500	855.702.000	(505.678.651)	6.500	855.702.000	(505.678.651)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	60.000	600.000.000	-	60.000	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng		**7.755.702.000**	**(6.805.678.651)**		**7.755.702.000**	**(6.805.678.651)**

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.896.320.273	9.265.912.670
Mua hàng hóa và dịch vụ	740.154.969	5.226.054.424
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.754.120.535	1.605.984.577
Mua hàng hóa và dịch vụ	35.294.760.372	45.145.671.400
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.037.069.159	658.637.940
Mua hàng hóa và dịch vụ	54.397.919.577	42.322.737.507
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	138.841.412	166.404.791
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.885.150.748	5.009.662.028
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	43.217.106.080	20.510.855.685
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	2.004.546
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.394.093.017	22.798.399.400
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	303.813.614	203.262.047
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.937.305.165	67.173.099.670
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.935.589.640	1.519.372.042
Mua hàng hóa và dịch vụ	62.278.126.051	68.703.021.314

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED	*173.934.480.364*	*227.158.560.082*
HAGGAR CLOTHING CO.	*140.830.243.232*	*86.827.098.602*
Các khách hàng khác	*342.838.071.053*	*180.804.480.724*
Tổng cộng	**657.602.794.649**	**494.790.139.408**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/09/2024	01/01/2024
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	82.724.609	143.590.666
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ	189.239.073	524.006.434
Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	39.521.525.221	10.791.850.258
Tổng cộng	**39.793.488.903**	**11.459.447.358**

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	2.719.367.900		1.991.568.703	
Ký cược, ký quỹ	2.412.782.682		1.329.481.000	
Phải thu khác	11.173.714.225		8.063.366.273	
Cộng	**16.305.864.807**	-	**11.384.415.976**	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	389.456.250	-	671.832.545	-
Cộng	**389.456.250**	-	**671.832.545**	-

c, Phải thu về cho vay ngắn hạn:

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	1.757.145.000	-	2.342.860.000	-
Cộng	**1.757.145.000**	**-**	**2.342.860.000**	**-**

d, Phải thu về cho vay dài hạn:

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ Phần May Hòa Thọ Phú Ninh	3.514.290.000	-	4.685.720.000	-
Cộng	**3.514.290.000**	**-**	**4.685.720.000**	**-**

5. Hàng tồn kho:

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	95.860.504.547	(376.402.917)
Nguyên vật liệu	262.854.606.648	(902.457.220)	175.584.622.629	(2.448.186.600)
Công cụ dụng cụ	1.333.748.869	-	1.992.255.852	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	330.626.024.626	(457.453.617)	330.208.917.755	(2.473.423.599)
Thành phẩm	28.212.552.550	(470.776.581)	34.262.827.533	(1.275.350.099)
Hàng hóa	2.705.803.815	-	4.750.770.818	-
Hàng gửi đi bán	7.090.469.088	-	56.773.062.919	(34.464.404)
Cộng	**632.823.205.596**	**(1.830.687.418)**	**699.432.962.053**	**(6.607.827.619)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu \ Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2024	**397.346.156.274**	**1.090.095.264.126**	**82.050.118.636**	**8.815.522.094**	**706.128.363**	**100.386.828.562**	**1.679.400.018.055**
Số Tăng trong kỳ	**33.927.674.456**	**41.521.859.206**	**19.564.882.804**	**1.048.607.125**	**-**	**1.843.370.149**	**97.906.393.740**
- Mua sắm mới	1.791.401.098	3.606.917.575	2.106.366.142	354.002.580	-	476.227.538	8.334.914.933
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32.136.273.358	37.914.941.631	17.458.516.662	-	-	1.367.142.611	88.876.874.262
- Tăng khác				694.604.545			694.604.545
Số Giảm trong kỳ	**455.052.681**	**11.533.916.030**	**126.190.716**	**-**	**-**	**207.300.293**	**12.322.459.720**
- Thanh lý, nhượng bán	455.052.681	10.839.311.485	126.190.716	-	-	207.300.293	11.627.855.175
- Giảm khác		694.604.545	-	-	-	-	694.604.545
Số dư tại ngày 30/09/2024	**430.818.778.049**	**1.120.083.207.302**	**101.488.810.724**	**9.864.129.219**	**706.128.363**	**102.022.898.418**	**1.764.983.952.075**
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2024	**190.265.996.598**	**845.937.797.389**	**50.324.405.082**	**7.331.266.360**	**360.739.493**	**90.148.429.001**	**1.184.368.633.923**
Số khấu hao tăng trong kỳ	**15.502.116.106**	**50.408.737.103**	**6.437.879.222**	**963.059.018**	**75.667.001**	**2.143.481.869**	**75.530.940.319**
- Tăng do khấu hao trong kỳ	15.502.116.106	50.408.737.103	6.437.879.222	450.295.292	75.667.001	2.143.481.869	75.018.176.593
- Tăng khác				512.763.726			512.763.726
Số khấu hao giảm trong kỳ	**455.052.681**	**11.352.075.211**	**126.190.716**	**-**	**-**	**207.300.293**	**12.140.618.901**
- Thanh lý, nhượng bán	455.052.681	10.839.311.485	126.190.716	-	-	207.300.293	11.627.855.175
- Giảm khác	-	512.763.726	-	-	-	-	512.763.726
Số dư tại ngày 30/09/2024	**205.313.060.023**	**884.994.459.281**	**56.636.093.588**	**8.294.325.378**	**436.406.494**	**92.084.610.577**	**1.247.758.955.341**
Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2024	**207.080.159.676**	**244.157.466.737**	**31.725.713.554**	**1.484.255.734**	**345.388.870**	**10.238.399.561**	**495.031.384.132**
Số dư tại ngày 30/09/2024	**225.505.718.026**	**235.088.748.021**	**44.852.717.136**	**1.569.803.841**	**269.721.869**	**9.938.287.841**	**517.224.996.734**
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	65.240.245.165	672.703.222.143	28.428.728.350	6.433.989.332	93.000.000	81.879.126.236	854.778.311.226

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 854.778 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2024	**11.863.685.720**
Tăng trong kỳ	49.300.000
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/09/2024	**11.912.985.720**
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2024	**9.928.648.348**
Tăng trong kỳ	588.475.011
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/09/2024	**10.517.123.359**
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2024	**1.935.037.372**
Số dư tại ngày 30/09/2024	**1.395.862.361**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 7.743 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/09/2024	01/01/2024
+ Đầu tư dự án nhà máy Triệu Phong - GĐ 3	162.962.963	293.540.191
+ Cải tạo xưởng cắt Veston	3.747.278.495	-
+ Các công trình khác	522.558.923	61.800.000
Cộng	**4.432.800.381**	**355.340.191**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước:

	30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn	11.752.319.628	9.714.462.088
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn	35.603.686.117	34.969.338.850
Cộng	**47.356.005.745**	**44.683.800.938**

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2024	**01/01/2024**
HULTAFORS GROUP AB	*21.806.750.712*	*18.705.524.789*
Các nhà cung cấp khác	*180.281.237.577*	*198.128.058.314*
Tổng cộng	**202.087.988.289**	**216.833.583.103**

**** Phải trả người bán là các bên liên quan***

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2024	**01/01/2024**
- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	*8.635.746.990*	*5.387.148.375*
- Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	*328.918.533*	*7.600.436.555*
- Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	*4.291.197.887*	*5.922.532.886*
- Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	*10.631.773.370*	-
- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	*1.052.128.109*	*328.798.421*
- Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	*1.010.304.974*	*906.163.602*
Tổng cộng	**25.950.069.863**	**20.145.079.839**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/09/2024
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.045.772.249	-	(1.045.772.249)	-	-
Các loại thuế khác	3.641.047.521	-	-	(3.641.047.521)	-	-
Cộng	**3.641.047.521**	**1.045.772.249**	**-**	**(4.686.819.770)**	**-**	**-**

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	Khác	30/09/2024
Thuế GTGT hàng nội địa	4.136.889.398	78.412.229.615	(25.182.997.150)	(37.375.582.574)	-	19.990.539.289
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.798.131.329	(15.798.131.329)		-	-
Thuế xuất nhập khẩu	262.017	1.457.027.976	(1.456.850.011)		-	439.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.245.891.034	44.594.731.277	(19.172.554.130)		-	35.668.068.181
Thuế thu nhập cá nhân	267.508.530	12.034.768.352	(11.145.320.943)	(1.045.772.249)	-	111.183.690
Các loại thuế khác	-	6.830.837.366	(3.189.789.845)	(3.641.047.521)	-	-
Cộng	**14.650.550.979**	**159.127.725.915**	**(75.945.643.408)**	**(42.062.402.344)**	**-**	**55.770.231.142**

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2024	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	30/09/2024
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	49.433.032.966	128.901.489.627	(109.957.032.186)	(37.375.582.574)	(46.302.015)	30.955.605.818

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí trích trước DDP, giám sát, thêu , in, bao bì (VP)	730.437.862	351.992.592
Chi phí lãi vay	271.679.051	341.371.962
Chi phí thuê đất	3.033.757.578	-
Trích trước chi phí hoa hồng,VC, THC, bảo hiểm (NMS)	1.397.881.695	1.044.475.771
Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, chỉ, thực phẩm, hoa hồng (đơn vị may)	539.753.314	2.713.351.261
Các chi phí khác	-	6.056.000
Cộng	**5.973.509.500**	**4.457.247.586**

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/09/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	19.301.123.929	17.260.613.357
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.000.000	-
Lãi cổ tức phải trả	1.797.006.100	91.185.664.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.225.298.705	5.658.124.802
Cộng	**24.388.428.734**	**114.104.402.259**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/09/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	-	-	55.000.000.000	55.000.000.000
+ Ngân hàng 2	143.115.134.697	532.965.038.133	569.799.159.497	179.949.256.061
+ Ngân hàng 3	469.970.443.634	1.859.197.592.151	1.648.700.814.198	259.473.665.681
+ Ngân hàng 4	159.492.255.548	524.937.927.465	420.579.526.057	55.133.854.140
+ Ngân hàng 5	31.885.964.782	31.885.964.782	-	-
+ Ban liên lạc hưu trí	250.000.000	-	-	250.000.000
Cộng	**804.713.798.661**	**2.948.986.522.531**	**2.694.079.499.752**	**549.806.775.882**

b, Vay dài hạn:

	30/09/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	204.367.122.021	50.836.122.361	51.392.465.477	204.923.465.137
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	930.000.000	-	620.000.000	1.550.000.000
Cộng	**205.297.122.021**	**50.836.122.361**	**52.012.465.477**	**206.473.465.137**

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/09/2024	Phát sinh trong kỳ		01/01/2024
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	9.527.331.850	5.052.652.916	12.500.469.976	16.975.148.910
Cộng	**9.527.331.850**	**5.052.652.916**	**12.500.469.976**	**16.975.148.910**

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	**300.030.750.000**	**172.150.529.403**	**348.485.869.498**	**820.667.148.901**
- Tăng vốn trong năm	59.996.330.000	-	(59.996.330.000)	-
- Lãi trong năm	-	-	181.150.962.321	**181.150.962.321**
- Phân bổ vào các quỹ	-	26.475.363.128	(26.475.363.128)	-
- Cổ tức	-	-	(210.019.070.000)	**(210.019.070.000)**
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(19.740.438.562)	**(19.740.438.562)**
Số dư tại ngày 31/12/2023	**360.027.080.000**	**198.625.892.531**	**213.405.630.129**	**772.058.602.660**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**360.027.080.000**	**198.625.892.531**	**213.405.630.129**	**772.058.602.660**
- Lãi trong năm	-	-	186.056.479.503	**186.056.479.503**
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.759.360.716	(9.759.360.716)	-
- Cổ tức	-	-	(72.005.416.000)	**(72.005.416.000)**
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(14.380.769.605)	**(14.380.769.605)**
Số dư tại ngày 30/09/2024	**360.027.080.000**	**208.385.253.247**	**303.316.563.311**	**871.728.896.558**

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/09/2024	01/01/2024
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	222.742.050.000	222.742.050.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.285.030.000	137.285.030.000
Cộng	**360.027.080.000**	**360.027.080.000**

c. Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	36.002.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2024	**78.602.531.821**
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	14.380.769.605
Tăng khác	300.000.000
Giảm trong kỳ	10.406.436.248
Số dư tại ngày 30/09/2024	**82.876.865.178**

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- **Ngoại tệ các loại:**

	30/09/24		01/01/24	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	449.937,41	10.978.269.985	188.813,98	4.552.912.820

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
+ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc	3.493.222.118.594	3.277.513.888.113
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	17.935.173.008	17.800.091.043
Cộng	**3.511.157.291.602**	**3.295.313.979.156**

b. Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chiết khấu thương mại	-	1.821.604.478
Giảm giá hàng bán	-	52.542.000
Hàng bán bị trả lại	71.915.086	374.075.528
Cộng	**71.915.086**	**2.248.222.006**

2. Giá vốn hàng bán:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ gia công hàng dệt may	3.119.891.511.736	3.012.828.784.308
Giá vốn dịch vụ khác	12.562.625.357	13.203.667.142
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.777.140.201)	(25.541.612.518)
Cộng	**3.127.676.996.892**	**3.000.490.838.932**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	16.190.245.098	5.580.770.315
Chiết khấu thanh toán	3.023.337	18.152.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.295.681.394	43.843.246.056
Lợi nhuận được chia	1.517.859.000	5.927.838.000
Cộng	**74.006.808.829**	**55.370.006.571**

4. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chi phí lãi tiền vay	26.597.497.587	23.254.983.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.347.804.978	14.012.602.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.687.563.760	6.203.575.603
Dự phòng/(Hoàn nhập) tổn thất đầu tư	-	(696.570.737)
Cộng	**55.632.866.325**	**42.774.591.457**

5. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Chi phí nhân viên	3.300.157.232	3.182.524.518
Chi phí vật liệu, bao bì	469.630.504	439.377.139
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	157.636.441	63.893.279
Chi phí khấu hao TSCĐ	664.834.582	703.640.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.733.841.535	32.497.047.033
Chi phí bằng tiền khác	10.736.806.907	10.230.913.582
Cộng	**64.062.907.201**	**47.117.395.653**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Chi phí nhân viên quản lý	55.380.685.781	48.962.125.374
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.341.031.350	2.335.702.638
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.288.845.019	7.973.993.018
Thuế, phí và lệ phí	9.885.570.186	6.379.170.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.380.621.172	19.058.436.732
Chi phí bằng tiền khác	19.347.711.774	15.192.337.504
Cộng	**113.624.465.282**	**99.901.765.909**

7. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	315.202.020	290.679.737
Các khoản thu khác	8.463.433.544	5.969.735.089
Cộng	**8.778.635.564**	**6.260.414.826**

8. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Các khoản chi khác	1.611.068.867	5.136.437.934
Cộng	**1.611.068.867**	**5.136.437.934**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.839.508.843.476	1.663.105.756.230
Chi phí nhân công	913.417.172.244	839.409.133.550
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.606.651.604	76.475.651.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	409.457.425.655	401.586.570.679
Cộng	**3.237.990.092.979**	**2.980.577.111.512**

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Thảo	*Nguyễn Thị Tường Long*	*Nguyễn Ngọc Bình*

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HOÀ THỌ ----------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----------
Số: 647/CV-HT *V/v Giải trình về biến động LNST quý III/2024*	*Đà Nẵng, ngày 22 tháng 10 năm 2024*

Kính gửi: - Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Căn cứ quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ (Tổng công ty) xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất quý III/2024 và báo cáo tài chính riêng, hợp nhất quý III/2023 như sau:

1) Đối với kết quả hoạt động kinh doanh Tổng Công ty :

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý III/2024	Quý III/2023 (đã điều chỉnh lại theo KTNN)	Tăng(+)/Giảm(-)
Báo cáo tài chính riêng			
Lợi nhuận sau thuế	**68.060.527.950**	**56.387.763.984**	+ 20,7%
Báo cáo tài chính hợp nhất			
Lợi nhuận sau thuế	**74.823.489.353**	**59.471.604.201**	+ 25,8%

2) Nguyên nhân:

Từ đầu quý III/2024 đến nay, thị trường dệt may đã có những chuyển biến tích cực và tăng trưởng, nhu cầu và giá bán của ngành sợi được cải thiện so với cùng kỳ, cụ thể doanh thu quý 3/2024 tăng 18% so với cùng kỳ quý 3/2023.

Việc tăng cường các hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ cũng đã góp phần cải thiện hiệu quả tài chính so với cùng kỳ.

Theo yêu cầu tại công văn số 04/KTNN-TH ngày 25/01/2024 kèm theo Thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Kiểm toán nhà nước (KTNN), Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh lại số liệu BCTC Riêng và Hợp nhất năm 2022 làm tăng Lợi nhuận sau thuế năm 2022. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh những nghiệp vụ kế toán này do ghi nhận lệch kỳ đã làm giảm Lợi nhuận sau thuế của quý III/2023.

Trên đây là giải trình về sự biến động Lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính riêng, hợp nhất Quý III/2024 so với Quý III/2023 của Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400101556 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ - Q. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

NGUYỄN NGỌC BÌNH